

經國管理暨健康學院 性別平等教育委員會

職場性騷擾防治宣導

Trường Quản lý-Y tế Kinh Quốc

Ủy ban giáo dục bình đẳng giới

Tuyên Truyền Phòng Chóng Quấy Rối Tình

Dục Nơi Làm Việc

一、性別工作平等法第 12 條：

Điều 12 của luật bình đẳng giới trong lao động

- (一) 敵意工作環境性騷擾：受僱者於執行職務時，任何人以性要求、具有性意味或性別歧視之言詞或行為，對其造成敵意性、脅迫性或冒犯性之工作環境，致侵犯或干擾其人格尊嚴、人身自由或影響其工作表現。

Quấy rối tình dục trong môi trường thù địch: Khi một nhân viên đang thực hiện nhiệm vụ, bất cứ ai có yêu cầu hoặc có ý nghĩ về tình dục, hoặc có lời nói hành động phân biệt đối xử giới tính tạo thành môi trường làm việc thù địch, ép buộc, xúc phạm. Xâm phạm nhân phẩm, cản trở quyền tự do cá nhân hoặc ảnh hưởng đến kết quả công việc của họ.

- 工作環境中的同事或上司以性作為題材，如黃色笑話、猥褻、性別歧視的字語，或是不當的身體碰觸等，所造成被害人反感的工作環境

Tại nơi làm việc, đồng nghiệp hay người quản lý sử dụng tình dục làm chủ đề, chẳng hạn như những câu nói đùa khiêu dâm, từ ngữ phân biệt giới tính hoặc tiếp xúc thân thể không thích hợp..., môi trường làm việc khiến nạn nhân cảm thấy phản cảm。

- 不只是同事，也可能是工作時受到客戶性騷擾。

Không chỉ đồng nghiệp, có thể bị quấy rối tình dục bởi khách hàng khi làm việc

- (二) 交換式性騷擾：雇主對受僱者或求職者為明示或暗示之性要求、具有性意味或性別歧視之言詞或行為，作為勞務契約成立、存續、變更或分發、配置、報酬、考績、陞遷、降調、獎懲等之交換條件。

Trao đổi quấy rối tình dục: Người sử dụng lao động đưa ra các nhu cầu tình dục, ý nghĩa tình dục rõ ràng hoặc ngụ ý đối với nhân viên hoặc người xin việc nhằm gây ảnh hưởng đến việc thiết lập, sự tồn tại, thay đổi hoặc phân phối, thù lao, đánh giá hiệu suất, thăng chức, hạ cấp, khen thưởng, trừng phạt... làm điều kiện trao đổi.

- 主管做出性要求，若不服從就可能受到工作上的處分或是較差的考評
Tại nơi làm việc người giám sát đưa ra yêu cầu về tình dục, nếu không tuân theo sẽ bị trừng phạt hoặc bị đánh giá kém。
- 主管只對順從其性要求的人給予獎勵，不順從的人無法有任何升遷機會。
Người giám sát chỉ thưởng cho những người tuân theo các yêu cầu về tình dục, những người không tuân theo sẽ không có bất kỳ cơ hội thăng tiến nào。

二、職場上的性騷擾

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc

- 不當碰觸身體、帶有性別歧視的言語或口頭禪等，都算是性騷擾
Tiếp xúc thân thể không phù hợp, dùng ngôn ngữ phân biệt giới tính.v.v.đều được xem là quấy rối tình dục 。
- 以文字、圖片、影片冒犯他人，像是強迫別人看 A 片、寄送色情圖片或文章等也都算是性騷擾的範疇
Xâm phạm bằng lời nói, hình ảnh, và video, chẳng hạn như ép người khác xem nội dung khiêu dâm, gửi hình ảnh hoặc bài báo khiêu dâm...cũng được xem là quấy rối tình dục 。
- 非你情我願、以交換利益為主的性活動，例如主管利用權勢追求、或要求性意味的行為等。
Các hoạt động tình dục không dựa trên mong muốn của bạn mà dựa trên sự trao đổi lợi ích, chẳng hạn như hành vi mà người giám sát dùng quyền lực để theo đuổi hoặc đòi hỏi về tình dục。

三、性別工作平等法第 2 條第 5 項：實習生於實習期間遭受性騷擾時，適用本法之規定。實習生間於實習期間發生疑似性騷擾事件時，因雙方身分均為學生，有性工法及性別平等教育法之適用。鑒於上開兩法令之立法目的、規範對象及處理機制均有不同，爰實習生向實習單位申訴時，實習單位應依性工法採取立即有效之糾正及補救措施。實習生向學校申請調查時，則由學校依性平法之規定調查處理，以維實習生權益

Điều 2 khoản 5 luật bình đẳng giới trong lao động: Các quy định của luật này sẽ được áp dụng khi thực tập sinh bị quấy rối trong quá trình thực tập.Trong trường hợp nghi ngờ có hành vi quấy rối tình dục giữa các sinh viên thực tập, vì cả hai bên đều là sinh viên nên Luật hoạt động mại dâm và Luật giáo dục bình đẳng giới sẽ được áp dụng.Do sự khác biệt về mục đích lập pháp, đối tượng áp dụng và cơ chế thi hành của hai luật trên, khi thực tập sinh khiếu nại thực tập sinh, thực tập sinh cần thực hiện các biện pháp khắc phục và sửa chữa ngay lập tức theo quy định của Luật mại dâm. Khi sinh viên thực tập nộp hồ sơ đến trường để điều tra, nhà trường sẽ xử lý, điều tra theo

pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho thực tập sinh.

四、若遇到性騷擾該如何處理呢？

Bạn sẽ làm gì nếu bị quấy rối tình dục

(一) 溝通 Liên lạc

- 可以視情況而選擇直接或間接的向對方表達，讓對方知道已造成你的不舒服。
Có thể chọn cách trực tiếp hoặc gián tiếp bày tỏ với đối phương cho đối phương biết rằng điều đó đã gây ra sự khó chịu cho bạn
- 過程中最好也進行蒐證，錄音或是找人陪同。
Trong quá trình thực hiện nên tìm kiếm bằng chứng, ghi âm hoặc có người đồng hành.
- 帶有性意味的行為，在遭到拒絕後立即停止時，不會被視為帶有侵犯性
Các hành vi tình dục sẽ không bị xem là xúc phạm khi được dừng lại ngay sau khi bị từ chối.。
- 若已經表示行為是不受歡迎的或已直接拒絕，仍然繼續沒有停止，超越正常合理的程度，推定是性騷擾。
Nếu hành vi không được hoan nghênh hoặc đã bị từ chối trực tiếp nhưng vẫn tiếp tục và không dừng lại, vượt quá mức độ hợp lý, được xem là quấy rối tình dục.

(二) 蒐證 Tìm kiếm bằng chứng

蒐證為的是保護自己，蒐證步驟建議如下：

Mục đích của việc tìm kiếm chứng cứ là để bảo vệ chính bạn, các bước tìm kiếm chứng cứ được gợi ý như sau:

1. 先行蒐證：

Đầu tiên tìm kiếm bằng chứng:

- 若能立即蒐證錄音是最好的
Ngay lập tức tìm kiếm chứng cứ
- 可以事後錄音蒐證，詢問對方當天為什麼要對你有言語或肢體上的騷擾行為，造成你身體或精神上的傷害。
Sự việc sau khi phát sinh có thể ghi lại bằng chứng, hỏi đối phương vì sao có hành động quấy rối bạn bằng lời nói hoặc thể xác gây tổn hại về thể xác hoặc tinh thần cho bạn.
- 另外，你本身在工作上的考績及出勤紀錄也要收集起來，避免公司以莫須有的理由將你解雇。
Ngoài ra, bạn cũng nên thu thập hồ sơ đánh giá năng lực, tránh trường hợp bị công ty sa thải vì những lý do không chính đáng.

2. 找尋幫手：

Tìm người trợ giúp

- 看看性騷擾當天是否有同事看見，或是否有受到相同對待的同事或前同事可以出面作證。

Tìm đồng nghiệp chứng kiến sự việc bạn bị quấy rối hoặc liệu có đồng nghiệp hay đồng nghiệp cũ nào từng bị đối xử như vậy có thể đến làm chứng không.

- 利用權力行騷擾之實的加害人，通常為性騷擾的慣犯，現任同事通常會顧及工作，不敢出來作證。離職同事在沒有利害關係情況下，比較願意出來作證。Những kẻ lợi dụng quyền lực để quấy tình dục, Thông thường hay lặp lại tình trạng quấy rối tình dục, bình thường các đồng nghiệp đang làm việc hiện tại vì công việc của họ mà không dám đứng ra làm chứng. Những đồng nghiệp rời khỏi công ty thường sẵn sàng làm chứng hơn.

3. 如果沒有證據，是否就代表我沒受害？沒有證據不代表我沒受害，事前的蒐證，為的是加速判決流程，也避免雙方認知落差的各執一詞，導致的權益損傷。

Nếu không có bằng chứng, có nghĩa là tôi không phải là nạn nhân? Việc thiếu bằng chứng không có nghĩa tôi không phải nạn nhân mà mục đích của việc tìm kiếm chứng cứ trước là để đẩy nhanh quá trình xét xử, tránh sự khác biệt về nhận thức của hai bên, có thể gây thiệt hại đến quyền và nghĩa vụ.

(三) 紀錄 Ghi chú

將當天的事情詳細記錄下來，時間、地點、周遭的人以及當時的感受等，以做為日後的補述。

Ghi lại các sự kiện trong ngày một cách chi tiết như: thời gian, địa điểm, những người xung quanh, cảm xúc vào thời điểm đó để bổ sung trong tương lai

(四) 正式書面 (存證信函) Văn bản chính thức (Biên nhận)

以正式書面的方式要求對方道歉或做適當的補救及賠償措施。

Yêu cầu đối phương xin lỗi hoặc thực hiện các biện pháp khắc phục, bồi thường thích hợp bằng văn bản chính thức

(五) 避免被退訓 Tránh việc bị cho nghỉ việc

- 你不能自己不去上班，以免實習單位因此將你退訓

Bạn không thể tự ý không đến nơi làm việc, tránh đơn vị thực tập rút bạn khóa đào tạo

- 如真的不想上班也必須請假

Nếu thật sự không muốn đi làm bắt buộc phải xin nghỉ phép.

(六) 主動求援 Chủ động yêu cầu giúp đỡ

- 各縣市勞工局

Văn phòng lao động tại các quận, thành phố

➤ 撥打全國保護專線 113

Số điện thoại bảo vệ toàn quốc: 113

➤ 婦女新知民法諮詢專線

Đường dây nóng tư vấn kiến thức pháp luật dân sự cho phụ nữ

➤ 現代婦女基金會的性騷擾諮詢服務

Dịch vụ tư vấn về quấy rối tình dục của Tổ chức phụ nữ hiện đại

➤ 告訴學校、老師

Thông báo cho nhà trường, giáo viên

(七) 申訴 Khiếu nại

依公司內部性騷擾相關規定提出。

Nộp theo quy định về quấy rối tình dục của nội bộ công ty

(八) 向主管機關申訴：Khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền:

雇主沒有採取適當的調查或處理時，可以直接向當地勞工行政主管提出申訴。

Khi người sử dụng lao động không tiến hành điều tra hoặc xử lý thích hợp, người sử dụng lao động có thể trực tiếp gửi đơn khiếu nại đến cơ quan giám sát

(九) 向司法機關提起民事訴訟，請求賠償

Khởi kiện dân sự đến cơ quan tư pháp để yêu cầu bồi thường

110 年 09 月 08 日製